

BẢNG TỶ GIÁ NGOẠI TỆ CHUYỂN ĐỔI

LIST OF FOREIGN EXCHANGE RATES

Loại ngoại tệ <i>Foreign Currency</i>		Tỷ giá mua <i>Buying rates</i>		Tỷ giá bán <i>Selling rates</i>		ĐVT <i>Unit</i>
		Tiền mặt <i>Cash</i>	Chuyển khoản <i>Transfer</i>	Tiền mặt <i>Cash</i>	Chuyển khoản <i>Transfer</i>	
	USD	26.010	26.010	26.310	26.310	VNĐ
	AUD	16.940	17.040	17.460	17.460	VNĐ
	CAD	18.960	19.070	19.540	19.540	VNĐ
	CHF		32.720		33.570	VNĐ
	EUR	30.420	30.560	31.360	31.360	VNĐ
	GBP	35.210	35.370	36.250	36.250	VNĐ
	HKD		2.900		3.390	VNĐ
	JPY	176,90	180,50	183,90	184,90	VNĐ
	NZD		15.760		16.290	VNĐ
	SGD	20.180	20.360	20.870	20.870	VNĐ
	THB	730	790	820	820	VNĐ

*** Ghi chú:**

Bảng tỷ giá được cập nhật lúc 08:00 ngày 03/7/2025/ List of Foreign Exchange rates is updated on 08:00, July 3, 2025

Bảng tỷ giá chỉ mang tính chất tham khảo. Quý khách vui lòng liên hệ Chi nhánh/Phòng giao dịch của Vikki Bank để có tỷ giá ngoại tệ cập nhật mới nhất.

This List of Foreign Exchange rates is for reference only. Please contact Vikki Bank's Branch/Transaction Office for the latest updated Foreign Exchange rates.